

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 301/2023/DS-PT
Ngày 31-7-2023
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ

Ông Nguyễn Văn Tài

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 463/2022/TLPT-DS ngày 21/12/2022 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 13/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2023/QĐPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ D, khu phố B, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- **Bị đơn:**

1. Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ D, khu phố T, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà H: Ông Thái Thanh H1, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường U, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương và ông Lê Thành D, sinh năm 1995; địa chỉ: tổ A, khu phố F, phường U, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương (Hợp đồng ủy quyền ngày 24/10/2022); có mặt.

2. Bà Trần Thị P, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ B, khu phố T, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Trần Thị P1**, sinh năm 1957; địa chỉ: **tổ D, khu phố C, phường U**, thị xã (nay là **thành phố**) **T**, tỉnh **Bình Dương**; có mặt.
2. Bà **Trần Thị D1**, sinh năm 1961; địa chỉ: **tổ H, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước**; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.
3. Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1974; địa chỉ: **tổ H, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước**; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.
4. Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1968; địa chỉ: **tổ E, khu phố Ô, phường T**, thị xã (nay là **thành phố**) **T**, tỉnh **Bình Dương**; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.
5. Bà **Trần Thị G**, sinh năm 1971; địa chỉ: **tổ B, khu phố T, phường T**, thị xã (nay là **thành phố**) **T**, tỉnh **Bình Dương**; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.
6. Ông **Nguyễn Thanh T2**, sinh năm 1979; địa chỉ: **số D, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương**; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: nguyên đơn bà **Trần Thị T**; bị đơn bà **Trần Thị P**, bà **Trần Thị Ngọc H**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của bà **T** là ông **Trần Văn T3** (sinh năm 1930 - chết năm 2016) và bà **Nguyễn Thị N** (sinh năm 1937 - chết năm 2000). Ông **T3** và bà **N1** có 08 người con, gồm các bà: **Trần Thị P1**, **Trần Thị P**, **Trần Thị D1**, **Trần Thị T**, **Trần Thị Đ**, **Trần Thị G**, **Trần Thị T1**, **Trần Thị Ngọc H**. Quá trình chung sống, ông **T3**, bà **N** có tạo lập được khối tài sản là diện tích đất 13.252,9m², tọa lạc tại thửa đất số 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 900, 901, 902, 903, 904, 953, tờ bản đồ số 20, **phường T**, thị xã (nay là **thành phố**) **T**, tỉnh **Bình Dương**.

Sau khi ông **T3**, bà **N** chết. Những chị em khác của bà **T** đã tự làm thủ tục để phân chia di sản thừa kế của ông **T3**, bà **N** để lại theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 22/11/2019 tại **Văn phòng C** mà không có tên của bà **T**. Theo đó, bà **P** được phân chia phần quyền sử dụng đất diện tích 1.063,6m², tại thửa đất số 1661 (tách từ thửa đất số 953). Bà **H** được phân chia 1.489,2m², tại thửa đất số 1662 (tách từ thửa đất số 953) và diện tích 10.700,1m², tại các thửa đất số 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 900, 901, 902, 903, 904, 953. Sau khi thực hiện việc phân chia di sản thừa kế, bà **H**, bà **P** đã làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên. Sau đó, bà **H** đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất gồm 1.489,2m², tại thửa đất số 1662 (tách từ thửa đất số 953), tờ bản đồ số 20 và diện tích 10.700,1m², tại các thửa đất số 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 900, 901, 902, 903, 904, 953

cho ông **Nguyễn Thanh T2** và chia tiền cho 06 chị em còn lại nhưng không chia cho bà **T**.

Do đó, bà **T** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản do ông **Trần Văn T3** và bà **Nguyễn Thị N** để lại là quyền sử dụng diện tích đất 13.252,9m², cụ thể là diện tích 1.063,6m², tại thửa đất số 1661 (tách từ thửa đất số 953), diện tích 1.489,2m², tại thửa đất số 1662 (tách từ thửa đất số 953) và diện tích 10.700,1m², tại các thửa đất số 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 900, 901, 902, 903, 904, 953 theo quy định pháp luật. Bà **T** yêu cầu được nhận phần di sản trị giá bằng tiền.

Bà **T** thống nhất với kết quả trích lục diện tích đất và kết quả định giá, không có ý kiến gì khác. Tại thời điểm các chị em làm thủ tục phân chia di sản thì giấy khai sinh của bà **T** bị sai tên mẹ (giấy khai sinh ghi tên là bà **Nguyễn Thị N2**) nên không thể thực hiện việc kê khai tường trình quan hệ nhân thân và phân chia di sản được. Do đó, tất cả chị em thống nhất bỏ tên bà **T** trong bản tường trình quan hệ nhân thân và văn bản phân chia di sản để thực hiện việc phân chia di sản. Do đó bà **T** thống nhất để các chị em thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế mà không có tên bà **T**. Tuy nhiên, sau khi bà **H** bán đất thì không chia tiền cho bà **T**. Do đó, bà **T** mới khởi kiện.

- Bị đơn bà **Trần Thị Ngọc H** trình bày:

Bà **H** thống nhất về quan hệ nhân thân như nguyên đơn bà **T** trình bày. Quá trình chung sống, ông **T3** có tạo lập được khối tài sản là diện tích đất 13.252,9m², tọa lạc tại thửa đất số 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 900, 901, 902, 903, 904, 953.

Sau khi ông **T3** chết, 08 chị em đã họp lại thống nhất phân chia di sản của ông **T3** để lại theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 22/11/2019 tại **Văn phòng C**. Tất cả các chị em đều thống nhất phân chia, theo đó bà **P** được phân chia phần quyền sử dụng đất diện tích 1063,6m², tại thửa đất số 1661 (tách từ thửa đất số 953), phần đất này do ông **T3** đã cho bà **P** sử dụng trên 40 năm, bà **P** đã trồng cây cao su, sử dụng từ khi được cho đến khi phân chia. Hiện trạng trên phần đất có cây cao su do bà **P** trồng khoảng trên 20 năm. Do đó, phần đất này không phải là di sản của ông **T3**, bà **N** để lại. Do khi ông **T3**, bà **N** chết phần đất đã cho bà **P** chưa được tách sổ riêng nên khi làm văn bản phân chia di sản thì các chị em thống nhất chia phần này cho bà **P** để có thể chuyển nhượng phần còn lại để chia cho những người thừa kế. Bà **H** được phân chia 1.489,2m², tại thửa đất số 1662 (tách từ thửa đất số 953), phần còn lại có diện tích 10.700,1m², tại các thửa đất số 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 900, 901, 902, 903, 904, 953 thì các chị em thống nhất để bà **H** thay mặt tất cả chị em đứng tên để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng. Tại thời điểm lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, tất cả 08 chị em (bao gồm bà **T**) đều có mặt và thống nhất nội dung phân chia. Tuy nhiên, do thời điểm này bà **T** không có giấy khai sinh nên không đủ hồ sơ để làm thủ tục

phân chia di sản thừa kế. Vì vậy, bà **T** cùng các chị em thống nhất không ghi tên bà **T** để cho việc làm thủ tục phân chia di sản được dễ dàng, nhanh chóng.

Do đó, đối với phần đất bà **P** đã được chia là 1.063,6m² là phần ông **T3** đã cho bà **P** nên không phải là di sản thừa kế của ông **T3**. Đối với phần đất bà **H** được chia, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà **H** đã chuyển nhượng phần đất này cho ông **Nguyễn Thanh T2** với số tiền 4.200.000.000 đồng và đã chia cho 08 chị em cụ thể là bà **P1**, bà **P**, bà **D**, bà **G**, bà **T1** mỗi người được hưởng số tiền 450.000.000 đồng, chia cho bà **D1**, bà **T** mỗi người số tiền 430.000.000 đồng (do bà **D1**, bà **T** không tham gia việc phát ranh, cắm mốc đất nên trừ số tiền 20.000.000 đồng mỗi người để thực hiện việc đo đạc, phát ranh). Do di sản đã chia nên bà **H** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **T**.

- Bị đơn bà **Trần Thị P** trình bày:

Bà **P** thống nhất về quan hệ nhân thân như nguyên đơn bà **T** trình bày. Quá trình chung sống, ông **T3** có tạo lập được khối tài sản là diện tích đất 13.252,9m², tọa lạc tại thửa đất số 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 900, 901, 902, 903, 904, 953.

Sau khi ông **T3** chết, 08 chị em đã họp lại thống nhất phân chia di sản của ông **T3** để lại theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 22/11/2019 tại **Văn phòng C**. Tất cả các chị em đều thống nhất phân chia, theo đó bà **P** được phân chia phần quyền sử dụng đất diện tích 1.063,6m², tại thửa đất số 1661 (tách từ thửa đất số 953), phần đất này do ông **T3** đã cho bà **P** sử dụng trên 40 năm, bà **P** đã trồng cao su, sử dụng từ khi được cho đến khi phân chia. Hiện trạng trên phần đất có cây cao su do bà **P** trồng khoảng trên 20 năm. Do đó, phần đất này không phải là di sản của ông **T3**, bà **N** để lại. Do khi ông **T3**, bà **N** chết phần đất đã cho bà **P** chưa được tách sổ riêng nên khi làm văn bản phân chia di sản thì các chị em thống nhất chia phần này cho bà **P** để có thể chuyển nhượng phần còn lại để chia cho những người thừa kế. Bà **H** được phân chia 1.489,2m², tại thửa đất số 1662 (tách từ thửa đất số 953), phần còn lại có diện tích 10.700,1m², tại các thửa đất số 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 900, 901, 902, 903, 904, 953 thì các chị em thống nhất để bà **H** thay mặt tất cả chị em đứng tên để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng. Tại thời điểm lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, tất cả 08 chị em (bao gồm bà **T**) đều có mặt và thống nhất nội dung phân chia. Tuy nhiên, do thời điểm này bà **T** không có giấy khai sinh nên không đủ hồ sơ để làm thủ tục phân chia di sản thừa kế. Vì vậy, bà **T** cùng các chị em thống nhất không ghi tên bà **T** để cho việc làm thủ tục phân chia di sản được dễ dàng, nhanh chóng.

Do đó, đối với phần đất bà **P** đã được chia là 1.063,6m² nếu bà **T** yêu cầu chia thì bà **P** cũng thống nhất phân chia cho bà **T** 1/8 giá trị phần đất trên. Đối với phần đất bà **H** được chia, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà **H** đã chuyển nhượng phần đất này cho ông **Nguyễn Thanh T2** với số tiền 4.200.000.000 đồng và đã chia cho 08 chị em cụ thể là bà **P1**, bà **P**, bà **D**, bà **G**, bà **T1** mỗi người số tiền 450.000.000 đồng, chia cho bà **D1**, bà **T** mỗi người số

tiền 430.000.000 đồng (do bà **D1**, bà **T** không tham gia việc phát ranh, cắm mốc đất nên trừ số tiền 20.000.000 đồng mỗi người để thực hiện việc đo đạc, phát ranh). Do di sản đã được phân chia xong nên bà **P** không có tranh chấp, không có ý kiến gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị P1** trình bày:*

Bà **P1** thống nhất về quan hệ nhân thân như nguyên đơn bà **T** trình bày. Quá trình chung sống, ông **T3** có tạo lập được khối tài sản là diện tích đất 13.252,9m², tọa lạc tại thửa đất số 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 900, 901, 902, 903, 904, 953.

Sau khi ông **T3**, bà **N** chết. Ngày 22/11/2019, tại **Văn phòng C**, 07 chị em (**Trần Thị P1**, **Trần Thị P**, **Trần Thị D1**, **Trần Thị Đ**, **Trần Thị G**, **Trần Thị T1**, **Trần Thị Ngọc H** - không có bà **Trần Thị T**) đã thống nhất phân chia di sản do ông **T3** để lại theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 22/11/2019 tại **Văn phòng C**. Theo đó, 07 chị em thống nhất phân chia, bà **P** được phân chia phần quyền sử dụng đất diện tích 1.063,6m², tại thửa đất số 1661 (tách từ thửa đất số 953), bà **H** được phân chia 1.489,2m², tại thửa đất số 1662 (tách từ thửa đất số 953) và diện tích 10.700,1m², tại các thửa đất số 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 900, 901, 902, 903, 904, 953 thì các chị em thống nhất để bà **H** thay mặt tất cả chị em đứng tên để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng. Tại thời điểm lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, 08 chị em đều có mặt và thống nhất nội dung phân chia.

Đối với phần đất chia cho bà **P**, trước đây bà **P1** có được nghe ông **T3** nói cho bà **P** một phần đất và bà **P1** có trồng cây cao su, quản lý sử dụng cho đến nay. Do đó, phần đất này là của bà **P**, không phải di sản của ông **T3**, bà **N**. Khi bà **H** chuyển nhượng phần đất bà **H** được chia thì bà **P1** không biết. Sau đó, bà **P** có đưa cho bà **P1** số tiền 450.000.000 đồng là phần thừa kế bà **P1** được hưởng. Do bà **P1** đã được chia phần thừa kế nên không có tranh chấp gì đối với phần đất trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị Đ**, bà **Trần Thị G** trình bày:*

Bà **Đ**, bà **G** thống nhất về quan hệ nhân thân như nguyên đơn bà **T** trình bày. Bà **Đ**, bà **G** thống nhất ý kiến của bà **H**, bà **P**, bà **P1**. Bà **Đ**, bà **G** không có tranh chấp đối với phần đất trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị D1** trình bày:*

Bà **Trần Thị D1** là chị em ruột với các bà **Trần Thị P1**, **Trần Thị P**, **Trần Thị T**, **Trần Thị Đ**, **Trần Thị G**, **Trần Thị T1**, **Trần Thị Ngọc H** và là con của ông **Trần Văn T3**, bà **Nguyễn Thị N**. Ngoài 08 người con trên thì ông **T3**, bà **N** không có người con nào khác.

Bà **N** mất năm 2000, ông **T3** mất sau đó 14 năm. Sau khi cha mẹ mất thì các chị em thống nhất tự phân chia di sản thừa kế là phần đất diện tích 13.252m²

tại thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Các chị em thống nhất ủy quyền cho bà H đứng tên và bán để chia tiền. Tuy nhiên, chỉ có 06 người ủy quyền cho H còn bà T thì không ký ủy quyền. Sau đó, bà H bán đất, chị em bà D1 không biết bán được bao nhiêu tiền, bà H cũng không thông báo công khai mà bỏ sẵn tiền trong bịch cho từng người, khi bà D1 đến thì bà H đưa cho bà D1 một bịch tiền, về đếm được 430.000.000 đồng. Bà D1 nhận thấy bà H không phải chia tiền mà bán xong đất rồi thích cho ai bao nhiêu thì cho, chị em không biết số tiền của người khác được nhận. Riêng bà T thì không ủy quyền và cũng không được nhận tiền. Nay bà T khởi kiện chia thừa kế thì bà D1 không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Do đã già yếu, đi lại khó khăn nên bà D1 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 trình bày:

Bà Trần Thị T1 là con ruột của ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị N. Ông T3, bà N có 08 người con là bà Trần Thị P1, Trần Thị P, Trần Thị D1, Trần Thị T, Trần Thị Đ, Trần Thị G, Trần Thị T1, Trần Thị Ngọc H, ngoài ra không còn người con nào khác. Bà N mất năm 2000, ông T3 mất năm 2016. Sau khi ông T3 mất 04 năm thì các chị em thống nhất bán thửa đất diện tích 13.252m² của cha mẹ để lại để chia cho các chị em. Các chị em họp mặt và thống nhất ủy quyền cho bà H đứng tên để bán đất rồi mới chia. Khi đi làm thủ tục giấy tờ thì bà T không có giấy khai sinh nên bà T thống nhất bỏ ra khỏi hợp đồng ủy quyền để làm giấy tờ cho nhanh, các chị em còn lại cũng đồng ý. Tất cả các thủ tục giấy tờ khi đi làm bà T đều tham gia, chỉ có không ký tên do không có giấy khai sinh để chứng minh là người thừa kế. Sau khi hoàn tất giấy tờ, mấy tháng sau mới bán được đất, bà G là người đứng bán, bà H chỉ đi ký giấy tờ. Số tiền nhận được sau khi bán đất mỗi người được nhận phần đều nhau là 450.000.000 đồng, bà T cũng đã nhận tiền trước mặt bà T1. Riêng bà D1 không tham gia chỉ ranh, phát ranh, cắm mốc nên bớt 20 triệu đồng để trả tiền phát ranh, do vậy số tiền bà D1 nhận là 430.000.000 đồng. Do đất đã bán cho người khác 02 năm nay, tiền đã chia đều hết cho chị em nên việc bà T kiện lại việc chia thừa kế là không đúng. Bà T1 xác định không tranh chấp gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T2 trình bày:

Ông Nguyễn Thanh T2 không có quen biết gì đối với bà Trần Thị T hay bà Trần Thị Ngọc H, bà Trần Thị P. Ông T2 là chủ sử dụng các thửa đất số 1662, 711, 712, 713, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 828, 829, 830, 831, 824, 825, 826, 927, 900, 901, 902, 903, 904, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc những phần đất nêu trên do năm 2020 qua môi giới thì ông T2 biết bà H có nhu cầu chuyển nhượng đất nên ông T2 đã thỏa thuận chuyển nhượng đất với bà H. Ông T2 nhận chuyển nhượng từ bà H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H và ông T2 ngày 15/10/2020, giá chuyển nhượng hai bên thỏa thuận là 4.200.000.000 đồng. Ông T2 đã thanh toán cho bà H đầy đủ số tiền chuyển nhượng là 4.200.000.000 đồng bằng tiền mặt cho bà H. Ông T2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên vào ngày 18/11/2020, theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 317604, số vào sổ cấp GCN: CS12097, số CY 317605, số vào sổ cấp GCN: CS12096, số CY 317603, số vào sổ cấp GCN: CS12098. Ông T2 xác định việc chuyển nhượng đất giữa ông T2 và bà H là hoàn toàn đúng pháp luật. Do đó, ông T2 không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tranh chấp thừa kế giữa bà Trần Thị T và bà Trần Thị Ngọc H, bà Trần Thị P. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 13/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn bà Trần Thị Ngọc H, bà Trần Thị P về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

Bà Trần Thị Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền 525.000.000 đồng.

Bà Trần Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền 465.325.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi tuyên bản án sơ thẩm, ngày 24/9/2022, nguyên đơn bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 21/10/2022, bị đơn bà Trần Thị Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 24/10/2022, bị đơn bà Trần Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản là bà Nguyễn Thị T4 (con riêng của cụ T3) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Cấp phúc thẩm không thể khắc phục vi phạm này. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của các đương sự đúng thời hạn quy định. Do đó, Tòa án thụ lý giải quyết đơn kháng cáo của các đương sự theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Cụ **Trần Văn T3** (sinh năm 1930, chết 2016) và cụ **Nguyễn Thị N** (sinh năm 1937, chết 2000); hai cụ có 08 người con:

1. Bà **Trần Thị P1**, sinh năm 1957;
2. Bà **Trần Thị P**, sinh năm 1958;
3. Bà **Trần Thị D1**, sinh năm 1961;
4. Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1964;
5. Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1968;
6. Bà **Trần Thị G**, sinh năm 1971;
7. Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1974;
8. Bà **Trần Thị Ngọc H**, sinh năm 1979.

Ngoài 08 người con nêu trên thì cụ **T3** có 01 người con riêng là bà **Nguyễn Thị T4**, sinh năm 1952; hiện đang sống tại: **tổ A, khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương**.

Cha, mẹ của cụ **T3**, cụ **N** đã chết trước hai cụ. Quá trình chung sống hai cụ có tạo lập tài sản diện tích Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/2001.

Ngày 29/8/2003, cụ **T3** chuyển nhượng cho bà **Lâm Thị H2** diện tích 5.132m² (thửa 518, tờ bản đồ số 20) diện tích còn lại là 17.718m².

Ngày 07/01/2004 cụ **T3** tặng cho hộ bà **Trần Thị D1** (con) diện tích 4.027m² (thửa mới 967, tách từ thửa 953) diện tích còn lại 13.691m², trong đó thửa 953 còn lại diện tích 2.920m².

Ngày 26/8/2014, đổi tên **xã K, T thành phường T**, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên. Tổng diện tích đo đạc lại 13.252,9m².

Tại Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế (bút lục 50), ngày 22/11/2019 đã được **Văn phòng C** công chứng thể hiện: di sản do cụ **Trần Văn T3** để lại gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T527730 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên ngày 18/12/2001, diện tích: 13.252,9m² gồm các thửa: từ thửa 711 đến thửa 713; từ thửa 795 - đến thửa 800; từ thửa 824 đến thửa 831; từ thửa 900 đến thửa 904 và 953, tờ bản đồ số 20.

Theo tờ tường trình quan hệ nhân thân do bà **Trần Thị Ngọc H** đại diện những người thuộc hàng thừa kế đứng ra tự khai và được **UBND phường T** chứng thực số: 2683, quyền số 01/2019, ngày 23/5/2019 (bút lục 75).

Cha, mẹ của cụ **Trần Văn T3** và cụ **N**, vợ cụ **T3** mất trước cụ **T3**.

Các con cụ **T3** gồm: **Trần Thị P1**, **Trần Thị P**, **Trần Thị D1**, **Trần Thị Đ**, **Trần Thị G**, **Trần Thị T1**, **Trần Thị Ngọc H** (không có tên bà **Trần Thị T** và bà **Trần Thị T5**). Tuy nhiên, các người con của cụ **T3** phân chia di sản các bà gồm: **Trần Thị P1**, **Trần Thị P**, **Trần Thị D1**, **Trần Thị Đ**, **Trần Thị G**, **Trần Thị T1**, **Trần Thị Ngọc H** nhận kỷ phần di sản thừa kế của từng người được hưởng do cụ **T3** chết để lại, đồng thời tự nguyện tặng cho toàn bộ bà **Trần Thị Ngọc H**, bà **Trần Thị P** cụ thể:

- Bà **Trần Thị P** hưởng diện tích đất 1.063,6m² thửa đất số 1661 (tách từ thửa 953, tờ bản đồ số 20), loại đất CLN và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2019.

- Bà **Trần Thị Ngọc H** hưởng: diện tích 1.489,2m² thửa đất 1662 (tách từ thửa 953, tờ bản đồ số 20), loại đất CLN và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2019 và quyền sử dụng đất thứ 02, diện tích 10.700,1m², loại đất: lúa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2019.

Ngày 15/10/2020 bị đơn bà **Trần Thị Ngọc H3** chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Thanh T2** toàn bộ diện tích 12.189,3m² với số tiền: 4.200.000.000 đồng, ông **T2** đã nhận đất và được cấp GCN ngày 18/11/2020.

Đối với phần đất của bà **Trần Thị P**, sau khi các chị em bà thống nhất giao bà được trọn quyền sử dụng và định đoạt thì bà đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà **P** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện tại Bản tường trình quan hệ nhân thân ngày 23/9/2019 do bị đơn bà **H3** đại diện những người thuộc hàng thừa kế khai và được **UBND phường T** chứng thực ngày 23/5/2019 (bút lục 75), cụ **T3** và cụ **N** có 07 người con (không có tên nguyên đơn bà **Trần Thị T**).

Theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế tại được công chứng tại **Văn phòng C** ngày 22/11/2019 thể hiện: 07 người con của cụ **T3**: **Trần Thị P1**, **Trần Thị P**, **Trần Thị D1**, **Trần Thị Đ**, **Trần Thị G**, **Trần Thị T1**, **Trần Thị Ngọc H** (trừ nguyên đơn bà **Trần Thị T** không có tên trong văn bản thoả thuận phân chia).

Thống nhất phân chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ **T3**. Bà **Trần Thị P** được chia diện 1.063,6m², bà **Trần Thị Ngọc H** được chia diện tích 12.189,3m², bà **P**, bà **H** đã làm thủ tục kê khai đăng ký, đến ngày 12/12/2019 được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn bà **T** cho rằng khi ông **T3**, bà **N**, các chị em của bà tự làm thủ tục phân chia di sản thừa kế mà không có ý kiến của bà. Sau khi bị đơn bà **H** được cấp giấy chứng nhận và chuyển nhượng toàn bộ cho ông **Nguyễn Thanh T2**, được số tiền 4.200.000.000 đồng và chia cho 06 chị em mà không chia cho bà. Bà **T** xác định bà là con ruột của cụ **T3**, cụ **N** hợp pháp theo quy định pháp luật. Bà được hưởng di sản của cha mẹ để lại theo quy định tại các Điều 609, 610, 613,

651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **T3** là có căn cứ.

Đối với nguyên đơn yêu cầu chia phần đất diện tích 1.063,6m² của bà **Trần Thị P** thì bà **P** cũng đồng ý chia 1/8 cho bà **T**, vì các chị em của bà **P** là: **Trần Thị P1**, **Trần Thị D1**, **Trần Thị Đ**, **Trần Thị G**, **Trần Thị T1**, **Trần Thị Ngọc H** thống nhất phân chia cho bà **P** phần đất này, được quyền quản lý sử dụng và định đoạt.

Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm, bà **Trần Thị G** là em của nguyên đơn và bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có Bản tự khai ngày 30/11/2021 (bút lục 193) như sau:

Sau khi bà **H** bán được đất (thừa kế của cụ **T3**) bà **H** đã chia cho các chị em, mỗi người là 450.000.000 đồng, riêng bà **D1**, bà **T** số tiền 430.000.000 đồng.

Bà **H** đã chia tiền cho người chị cùng cha khác mẹ (bà **Nguyễn Thị T4**) số tiền là 100.000.00 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm việc và đưa người con này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà **T4** là người con riêng của cụ **T3** (tức là cùng cha khác mẹ) với các chị em của nguyên đơn bà **T** và bị đơn bà **H**, bà **P**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **P1**, bà **D1**, bà **T1**, bà **Đ**, bà **G** và các bà đều thừa nhận thống nhất bà **T4** là con riêng của cụ **T3** là hoàn toàn đúng.

Bà **Nguyễn Thị T4** thừa nhận các chị em có chia cho bà số tiền 100.000.000 đồng. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà và các chị em bà. Trường hợp phân di sản của cụ **T3** chết để lại nếu Tòa chia thừa kế theo pháp luật thì bà nhận.

Bà **T4** yêu cầu Tòa án giải quyết bà được quyền thừa kế của cha bà và giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Xét Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra, xác minh làm rõ mối quan hệ nhân thân của cụ **Trần Văn T3** và cụ **Nguyễn Thị N**, quá trình hai cụ chung sống được bao nhiêu người con chung, con riêng để đưa họ vào tham gia tố tụng, mới giải quyết triệt để vụ án. Trong vụ án này, bà **Nguyễn Thị T4** là con riêng của cụ **Trần Văn T3**, quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa các đương sự trong vụ án (nguyên đơn, bị đơn, người liên quan) đều thống nhất đồng ý bà **Nguyễn Thị T4** là con ruột của cụ **T3** (tức là bà **T4** là con cùng cha khác mẹ với nguyên đơn, bị đơn, người liên quan). Sự thừa nhận của các đương sự là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc không đưa bà **T4** vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, hơn nữa bà **T4** có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo đúng pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà và các chị em của bà.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho

Tòa án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung khi giải quyết lại vụ án, Tòa án sơ thẩm cần điều tra làm rõ những thiếu sót nêu trên, đồng thời cần làm rõ mối quan hệ hôn nhân huyết thống của cụ T3, để đưa họ vào tham gia tố tụng theo đúng quy định và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148; khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo kháng cáo của nguyên đơn bà Trần thị T6, bị đơn bà Trần Thị P và bà Trần Thị Ngọc H.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 13/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về chi phí định giá tại Tòa án cấp phúc thẩm: nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), bà T đã thực hiện xong.

4. Về án phí phúc thẩm:

Bà Trần Thị T, bà Trần Thị P, bà Trần Thị Ngọc H không phải chịu. Hoàn trả cho bà Trần Thị T, bà Trần Thị Ngọc H mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0006343 ngày 13/10/2022 và Biên lai số 0006386 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Dũng

